

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG ANH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÙNG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110414194

3. Ngày thành lập: 12/07/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 4, Ngõ A9 Lương Thế Vinh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948 434 825

Fax:

Email: caotuanlam91@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4513
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
8.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa	4541
9.	Khai thác và thu gom than cứng Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0510
10.	Khai thác và thu gom than non Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0520
11.	Khai thác dầu thô Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0610
12.	Khai thác khí đốt tự nhiên Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0620
13.	Khai thác quặng sắt Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0710(Chính)
14.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0721

15.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Nghị định 76/2015/NĐ- CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6810
16.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
17.	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Trừ loại Nhà nước cấm	4690
18.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0722
19.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0730
20.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0810
21.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0891
22.	Khai thác và thu gom than bùn Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0892
23.	Khai thác muối Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0893
24.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: (Không hoạt động tại trụ sở)	0899
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Hoạt động cung cấp dịch vụ thăm dò theo phương pháp truyền thống và lấy mẫu quặng, thực hiện các quan sát địa chất tại khu vực có tiềm năng; - Hoạt động cung cấp dịch vụ khoan thử và đào thử. (Không hoạt động tại trụ sở)	0990
26.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: - Chế biến và bảo quản thịt - Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt (Trừ kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm)	1010

27.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: - Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh - Chế biến và bảo quản thủy sản khô - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản	1020
28.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
29.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
30.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
31.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
32.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
33.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
34.	Sản xuất đường	1072
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
37.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
38.	Sản xuất chè	1076
39.	Sản xuất cà phê	1077
40.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
41.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
42.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
43.	Sản xuất rượu vang	1102
44.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
45.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
46.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
47.	Sản xuất sợi	1311
48.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
49.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
50.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
51.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
52.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
53.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
54.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
55.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
56.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
57.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
58.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú Chi tiết: Trừ những loại Nhà nước cấm	1511
59.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
60.	Sản xuất giày, dép	1520

61.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
62.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
63.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
64.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
66.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
67.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
68.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
69.	In ấn (Trừ in tem)	1811
70.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ in tem)	1812
71.	Sao chép bản ghi các loại	1820
72.	Sản xuất than cốc	1910
73.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
74.	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Điều 4,5,6,7 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất Nghị định 54/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật Dược do Chính Phủ ban hành (Trừ loại Nhà nước cấm) (Không hoạt động tại trụ sở)	2011
75.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Điều 18, 19 Nghị định 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón Chi tiết: Sản xuất phân bón (không hoạt động tại trụ sở)	2012
76.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Chế biến mủ cao su, sản xuất sản phẩm nylon-nhựa (Trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2013
77.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Điều 4,5,6,7 Nghị định 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất Điều 3 Nghị định 123/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp	2021
78.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
79.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Không hoạt động tại trụ sở	2023
80.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
81.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

82.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
83.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
84.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
85.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Trừ sản xuất xếp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b	2220
86.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
87.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
88.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
89.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
90.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
91.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
92.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
93.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
94.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
95.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
96.	Đúc sắt, thép	2431
97.	Đúc kim loại màu	2432
98.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
99.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
100.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
101.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
102.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
103.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
104.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
105.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
106.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
107.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
108.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
109.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
110.	Sản xuất đồng hồ	2652
111.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
112.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
113.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
114.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
115.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

116.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
117.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
118.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
119.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
120.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
121.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
122.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
123.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
124.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
125.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
126.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
127.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
128.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
129.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
130.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
131.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
132.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
133.	Sản xuất máy luyện kim	2823
134.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
135.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
136.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
137.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
138.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
139.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
140.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
141.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
142.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
143.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
144.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
145.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
146.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
147.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
148.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
149.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết : Dịch vụ đại lý giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics	5229
152.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
153.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
154.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
155.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
156.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
157.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
158.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
159.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
160.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
161.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
162.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
163.	Sản xuất nhạc cụ	3220
164.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
165.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
166.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
167.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
168.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
169.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
170.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
171.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
172.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
173.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
174.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
175.	Xây dựng nhà để ở	4101
176.	Xây dựng nhà không để ở	4102
177.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
178.	Xây dựng công trình điện	4221
179.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
180.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
181.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
182.	Xây dựng công trình thủy	4291
183.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
184.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293

185.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
186.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: CAO TUẤN LÂM

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 15/11/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091007948

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P804 - A1 CC Cánh Đồng Mơ, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: P804 - A1 CC Cánh Đồng Mơ, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: CAO TUẤN LÂM

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/11/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091007948

Ngày cấp: 01/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: P804 - A1 CC Cánh Đồng Mơ, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P804 - A1 CC Cánh Đồng Mơ, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội